

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh Phúc**

Bản án số: 07/2024/HS-ST

Ngày: 23-02-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Rmah HThuyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Châu

2. Ông Lưu Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hải - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 79/2023/TLST-HS ngày 14 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 01 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. B6 (Tên gọi khác: Không); Giới tính: Nam; Sinh ngày: 01/01/1980 tại Gia Lai; Thẻ CCCD số: 064080014170; Nơi cư trú: Thôn D, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Bahnar; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 09/12; Nghề nghiệp: Làm nông; Con ông B – sinh năm: 1955 và bà A M – sinh năm: 1953; Bị cáo có vợ tên là M1 – sinh năm: 1981 và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2011.

Tiền án, tiền sự: Không.

Ngày 16-02-2023 và ngày 02-5-2023 bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Đến ngày 08-6-2023 và ngày 05-7-2023, bị khởi tố và bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện bị cáo đang tại ngoại. Có mặt.

2. T (Tên gọi khác: Không); Giới tính: Nam; Sinh ngày 01-01-2003 tại Gia Lai; Thẻ CCCD số: 064203018144; Nơi cư trú: Thôn H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Bahnar; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 3/12; Nghề nghiệp: Làm nông; Con ông Đ – sinh năm: 1970 và bà N – sinh năm: 1975; Bị cáo có vợ tên là V – sinh năm: 2001 và có 01 người con, sinh năm 2021.

Tiền án, tiền sự: Không.

Ngày 16-02-2023 bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Đến ngày 08-6-2023, bị khởi tố và bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện bị cáo đang tại ngoại. Có mặt.

3. K1 (Tên gọi khác: Không); Giới tính: Nam; Sinh ngày 01-01-1995 tại Gia Lai; Thẻ CCCD số: 064095015812; Nơi cư trú: Thôn B, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Bahnar; Tôn giáo: Tin lành; Trình độ học vấn: 01/12; Nghề nghiệp: Làm nông; Con ông K (đã chết) và bà B1 – sinh năm: 1968; Bị cáo chưa có vợ, con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Về nhân thân: Ngày 19-12-2011, có hành vi trộm cắp tài sản tại Làng Đ, thị trấn K, huyện M, tỉnh Gia Lai nhưng chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, nên bị Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện M, tỉnh Gia Lai áp dụng biện pháp giáo dục tại cấp xã từ ngày 23-01-2012 đến ngày 23-06-2012. Từ năm 2018 cùng gia đình chuyển đến sinh sống và làm nông tại Thôn B, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Ngày 02-05-2023, bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Đến ngày 05-07-2023, bị khởi tố và bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú.

Ngày 03-11-2023, bị cáo bị bắt theo Quyết định truy nã và bị tạm giam cho đến nay. Có mặt.

4. B2 (Tên gọi khác: Y); Giới tính: Nam; Sinh ngày 01-01-1967 tại Gia Lai (theo căn cước công dân); Thẻ CCCD số: 064067001308; Nơi ĐKKHKT: Thôn B, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nơi ở hiện tại: Thôn D, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Bahnar; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Không; Nghề nghiệp: Làm nông; Con ông H (đã chết) và bà B3 (đã chết). Bị cáo không đăng ký kết hôn nhưng sống chung như vợ chồng với 04 người phụ nữ và có các con, cụ thể: Năm 1981, sống chung như vợ chồng với bà H1 - sinh năm 1963 và có 01 người con tên là B4 - sinh năm 1982, cư trú tại thôn B, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Đến năm 1983 bị cáo sống chung như vợ chồng với bà A – sinh năm 1963 và có 02 người con tên là P - sinh năm 1984 và P1 - sinh năm 1986, cư trú tại làng D, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Năm 1989, đến xã G, thành phố P, tỉnh Gia Lai sống chung như vợ chồng với bà Rchăm N1 – sinh năm: 1966 và có 01 người con tên là T1 - sinh năm 1991. Năm 1993, đến làng P, thị trấn C, tỉnh Gia Lai sống chung như vợ chồng với bà Rơ Lan P2 (đã chết) và có hai người con tên là T2 - sinh năm 1996 và H2 - sinh năm 1998.

Tiền án, tiền sự: Không.

Về nhân thân: Ngày 20-11-2000, có hành vi dùng dao đâm chết người tại làng P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. Ngày 26-11-2001, bị Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm, quyết định xử phạt 18 năm tù về tội “*Giết người*” tại Bản án hình sự phúc thẩm số 668/2001/HSPT. Bị cáo chấp hành án phạt tù tại Trại giam G-Bộ C đến hết ngày 15-01-2014. Từ năm 2014, sinh sống và làm nông cùng bà A tại Làng D, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Sau khi chấp hành án phạt tù xong vào năm 2014, bị cáo bị mất các giấy tờ pháp lý. Khi khai báo cư trú và làm thủ tục đăng ký Căn cước công dân, bị cáo đã khai nhầm

tên thành “Bril” - sinh năm 1967, nên hiện nay bị cáo sử dụng tên là B2 - sinh năm 1967 trong các giấy tờ pháp lý.

Ngày 02-05-2023, thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, đến ngày 05-07-2023 bị khởi tố và bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện bị cáo đang tại ngoại. Có mặt.

- *Bị hại:*

1. Ông H3 - sinh năm: 1985; Trú tại: Thôn Đ, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

2. Bà Trần Thị Á - sinh năm: 1981; Trú tại: Thôn D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Chu Văn H4 - sinh năm: 1988; Trú tại: Thôn B, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

2. Bà Trần Thị Kim H5 - sinh năm: 1967; Trú tại: Thôn Đ, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3. Ông B5 - sinh năm: 1975; Trú tại: Thôn A, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3. Ông N2 - sinh năm: 1990; Trú tại: Thôn A, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

4. Ông Đ - sinh năm: 1970; Trú tại: Thôn H' L, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- *Người phiên dịch:* Bà H6; Trú tại: Làng P, xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 17-02-2023 và ngày 02-05-2023, B6, T, B2, K1 đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản tại xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Trong đó B6 đã 02 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, cụ thể như sau:

Bị cáo B6 cùng T thực hiện hành vi trộm cắp tài sản vào ngày 16-02-2023 tại Làng D, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai:

Vào khoảng 19 giờ 30 phút ngày 16-02-2023, B6 nảy sinh ý định trộm cắp tài sản nên rủ T đi trộm cà phê để bán kiếm tiền tiêu xài, T đồng ý. Sau đó, B6 dẫn T đi bộ đến nhà ông H3 tại thôn D, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, thấy không có ai ở nhà và sân nhà ông H3 để nhiều bao cà phê dựng sát tường. B6 và T đã trèo qua rào vào sân nhà H3 vác mỗi người 01 bao cà phê nhân mang đến giấu ở vườn cà phê gần nhà B6, rồi đi về nhà ngủ. Quá trình T đưa bao cà phê qua hàng rào lưới B40 thì bao cà phê bị rách nên trên đường đi cất giấu cà phê thì có một ít hạt cà phê rơi vãi theo hướng di chuyển của T và B6.

Đến trưa ngày 17-2-2023, B6 điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Wave, biển kiểm soát 81H4- 6269 (xe của bố ruột T là ông Đ) chở T đến vị trí giấu cà phê rồi để T ở lại. Còn B6 chở 02 bao cà phê đến nhà bà Trần Thị Kim H5 thuộc làng D, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai để bán. Bà H5 cân tổng số cà phê được 112 kg, tính thành tiền là 2.700.000 đồng. By về chia cho T 900.000 đồng, B6 giữ lại 1.800.000 đồng để tiêu xài cá nhân.

Tại Kết luận định giá tài sản số 47/KL-HĐĐGTS ngày 19-5-2023 của Hội đồng định giá tài sản huyện Đ kết luận: Khối lượng 112 kg cà phê nhân khô, loại cà phê giống TR9 bị trộm vào ngày 16-02-2023 có trị giá là 4.950.400 đồng.

Bị cáo B6 cùng B2, K1 thực hiện hành vi trộm cắp tài sản vào ngày 02-05-2023 tại Thôn D, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai:

Vào khoảng 12 giờ ngày 02-5-2023, B6 và B2 đến nhà rẫy của bà Trần Thị Á tại Thôn D, xã G để mua da heo về nhậu. Tại đây, B6 và B2 thấy bà Á đang hốt tiêu khô vào trong bao rồi cất vào nhà. Sau đó, B6 và B2 về nhà của B6 tại thôn D, xã G, Đ, Gia Lai để uống rượu. Đến khoảng 19 giờ ngày 02-5-2023, B6 nảy sinh ý định trộm tiêu của nhà bà Á để bán lấy tiền tiêu xài nên rủ B2 đi trộm cắp. By tiếp tục gọi điện rủ K1 đi trộm cắp tiêu cùng thì K1 đồng ý và hẹn nhau tập trung tại cây xăng thuộc thôn D, xã G, Đ, Gia Lai.

Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, B6 điều khiển xe mô tô biển số 81T4- 9650, nhãn hiệu Elegant (xe của B2) chở B2 từ nhà B6 đến cây xăng thuộc thôn D, xã G và gặp K2 điều khiển xe mô tô Sirius, màu đen (chưa rõ biển số, K3 mượn xe của N2, trú tại thôn B, xã A để đi chơi). Sau đó, các đối tượng điều khiển 02 xe mô tô trên đến khu vực đường đất trước nhà rẫy của bà Trần Thị Á tại thôn D, xã G. Tại đây, B2 đứng ngoài đường để trông xe và cảnh giới, B6 và K1 đi bộ vào sân nhà rẫy của bà Á, thấy cửa trước của nhà đã khóa. By nhặt 01 khúc gỗ nằm dưới sân, rồi đi ra phía sau nhà, dùng khúc gỗ đập nhiều phát vào tường gạch phía sau nhà để đục một lỗ trên tường với đường kính khoảng 01m để vào trong nhà thì thấy 04 bao màu đỏ đựng tiêu khô đặt ở góc nhà bếp. By mở cửa trước của nhà, rồi B6 và K1 lần lượt vác 04 bao tiêu ra ngoài đường đặt tại vị trí Bril đang đứng đợi. Lúc này, 01 bao tiêu bị rách nên B6 giấu bao tiêu vào gốc cà phê trong vườn cà phê cách đó 50m. By điều khiển xe mô tô biển số 81T4-9650 chở 01 bao tiêu, B2 và K1 điều khiển xe mô tô Sirius chở 02 bao tiêu về nhà K1 để cất giấu.

Đến trưa ngày 03-5-2023, B6 điều khiển xe mô tô biển số 81T4-9650 chở B2 đến vị trí giấu bao tiêu bị rách tại vườn cà phê thuộc thôn D, xã G để mang về nhà B2. Vì bao bị rách nên B2 đổ toàn bộ tiêu khô trộm cắp được vào 02 bao nhỏ với tổng khối lượng là 41,5 kg. Đến 10 giờ ngày 04-5-2023, B2 điều khiển xe mô tô biển số 81T4-9650 đến nhà rủ K1 đi bán tiêu trộm cắp. Khuất mượn 01 xe công nông của ông B5 (trú tại thôn B, xã A) chở B2 cùng 03 bao tiêu đến tiệm thu mua nông sản của ông Chu Văn H4 tại thôn B, xã A để bán. Ông H4 hỏi K1 tiêu ở đâu thì K1 nói tiêu của nhà muốn bán, nên ông H4 đồng ý mua và 03 bao tiêu trên có tổng khối lượng là 108 kg (khối lượng từng bao lần lượt là 35 kg, 36 kg, 37 kg), tính thành tiền là 5.400.000 đồng. Số tiền bán tiêu trên Khuất lấy 2.000.000 đồng, B2 lấy 1.800.000 đồng và B6 lấy 1.600.000 đồng để tiêu xài cá nhân.

Tại Kết luận định giá tài sản số 54 ngày 19-05-2023 của Hội đồng định giá tài sản huyện Đ kết luận: Tại thời điểm trộm cắp vào tháng 5/2023, khối lượng 149,5 kg tiêu khô có trị giá là 10.465.000 đồng.

Sau khi nhận trình báo mất tài sản từ những người bị hại, Cơ quan điều tra đã truy xét và mời các bị cáo đến làm việc. Qua đấu tranh, các bị cáo đã khai nhận hành vi trộm cắp của mình như đã nêu trên.

Về vật chứng:

Quá trình điều tra, bị cáo B2 đã giao nộp các tang, tài vật gồm: Số tiền 1.500.000 đồng là số tiền bán tiêu trộm cắp được mà có; 01 bao tiêu (vỏ bao màu xanh-trắng, miệng bao được buộc túm, bên ngoài có ghi “Đạm Vina Thái”) chứa 29 kg tiêu khô; 01 bao tiêu (vỏ bao màu đỏ, miệng buộc túm) chứa 12,5kg tiêu khô; 01 xe mô tô biển số 81T4-9650, nhãn hiệu SYM, loại Elegant, số khung: MSACBH034675, số máy 10KHAH034675. Bị cáo K1 đã giao nộp các tang, tài vật gồm: Số tiền 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) là số tiền bán tiêu trộm cắp được mà có; 01 điện thoại nhãn hiệu KingReat, màu đen, model: T29. Ngoài ra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đã tiến hành xác minh, thu giữ tài sản gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu đen, model TA: 1017, là tài sản của B6 sử dụng để liên lạc đi trộm cắp tài sản.

Đối với 01 khúc gỗ cao su, bị cáo B6 sử dụng để đục tường nhà bà Trần Thị Á, Cơ quan điều tra đã tiến hành truy tìm nhưng không thu giữ được.

Đối với 02 bao cà phê nhân khô có khối lượng 112kg của ông H3, bị cáo B6 khai đã bán cho bà Trần Thị Kim H5. Tuy nhiên, bà Trần Thị Kim H5 khẳng định, vào ngày 17-02-2023 bà H5 không mua bán cà phê với B6. Vì vậy, không xác minh, thu giữ được 02 bao cà phê nêu trên.

Đối với 03 bao tiêu với tổng khối lượng là 108 kg của bà Trần Thị Á, bị cáo K1, B2 đã bán cho ông Chu Văn H4. Qua xác minh, ông H4 đã bán số tiêu trên cho người khác, nhưng không xác định được nhân thân, lai lịch người mua nên không thu giữ được.

Qua điều tra xác định xe mô tô nhãn hiệu Wave, biển kiểm soát 81H4- 6269 là tài sản của ông Đ (sinh năm 1970, bố ruột của T3). Ông Đ không biết việc T và B6 sử dụng xe mô tô để đi trộm cắp nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ không tiến hành thu giữ xe mô tô trên. Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, màu đen (không rõ biển số) bị cáo K1 sử dụng để đi trộm cắp, là tài sản của ông N2. Ông N2 không biết việc K1 sử dụng xe mô tô để đi trộm cắp. Mặt khác, vào cuối tháng 5/2023 ông N2 đã bán xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, màu đen (không rõ biển số) cho người khác mà không làm thủ tục sang tên, nên ông N2 không nhớ biển số xe. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ không tiến hành thu giữ xe mô tô trên. Đối với 01 xe công nông, bị cáo B2 và K1 sử dụng để chở 03 bao tiêu đi bán, là tài sản của ông B5. Ông B5 không biết B2 và K1 mượn xe công nông để chở tài sản trộm cắp đi tiêu thụ. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ không tiến hành thu giữ xe công nông trên.

Đối với 41,5 kg tiêu khô thu giữ của Bril, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đã ra quyết định xử lý vật chứng và trả lại cho bị hại Trần Thị Ánh .

Đối với số tiền 1.500.000 đồng thu giữ của B2, 1.500.000 đồng thu giữ của K1, là tiền do bán tiêu trộm cắp mà có và các tang, tài vật của vụ án bao gồm: 01 xe mô tô biển số 81T4-9650, nhãn hiệu SYM, loại Elegant, số khung: MSACBH034675, số máy 10KHAH034675, đã qua sử dụng; 01 điện thoại nhãn hiệu KingReat, màu đen, model: T29, đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu đen, model TA: 1017, đã qua sử dụng được chuyển đến Cơ quan Thi hành án dân sự để xử lý trong quá trình xét xử.

Về Dân sự:

Bị hại H3 đã được bị cáo T và B6 bồi thường số tiền 6.000.000 đồng (mỗi bị cáo bồi thường 3.000.000 đồng), nên không có yêu cầu gì thêm về dân sự và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo T và B6.

Bị hại Trần Thị Á yêu cầu bị cáo B6, B2, K1 bồi thường số tiền 7.560.000 đồng (mỗi bị cáo bồi thường 2.520.000 đồng). Bị hại đã được bị cáo B2 bồi thường số tiền 2.520.000 đồng và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo B2. Còn bị cáo B6 và K1 chưa thực hiện việc bồi thường cho bị hại.

Tại bản cáo trạng số 01/CT-VKS ngày 01-12-2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai đã truy tố các bị cáo về tội “*Trộm cắp tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Về hình phạt chính:

- Đối với bị cáo B6:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt bị cáo từ 09 tháng đến 12 tháng tù.

- Đối với bị cáo T:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt bị cáo từ 06 tháng đến 09 tháng tù.

- Đối với bị cáo K1:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt bị cáo từ 09 tháng đến 12 tháng tù.

- Đối với bị cáo B2:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt bị cáo từ 06 tháng đến 09 tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: Không

Biện pháp tư pháp: Không.

Xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 47 Bộ luật hình sự đề nghị tịch thu sung ngân sách nhà nước đối với:

- Số tiền 1.500.000 đồng thu giữ của B2, 1.500.000 đồng thu giữ của K1, là tiền do bán tiêu trộm cắp mà có.

- 01 xe mô tô biển số 81T4-9650, nhãn hiệu SYM, loại Elegant, số khung: MSACBH034675, số máy 10KHAH034675, đã qua sử dụng; 01 điện thoại nhãn hiệu KingReat, màu đen, model: T29, đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu đen, model TA: 1017, đã qua sử dụng, là phương tiện, công cụ dùng vào việc phạm tội.

Về dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 584; Điều 585 và Điều 592 của Bộ luật dân sự đề nghị tuyên buộc bị cáo B6 và K1 phải bồi thường cho bị hại Trần Thị Á số tiền 5.040.000 đồng, mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền 2.520.000 đồng.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng và buộc bị cáo B6 và K1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Lời nói sau cùng của các bị cáo trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án: Các bị cáo đều nhận thấy việc làm của mình là vi phạm pháp luật và xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra; Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa phù hợp với kết luận giám định, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định:

Vào khoảng 19 giờ 30 phút ngày 16-02-2023, tại nhà của ông H3 thuộc Thôn Đ, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, B6 và T đã trộm cắp 02 bao cà phê nhân khô, loại cà phê giống TR9 có khối lượng 112 kg với tổng trị giá là 4.950.400 đồng.

Vào khoảng 20 giờ ngày 02-05-2023, tại rẫy của bà Trần Thị Á thuộc Thôn D, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, B6, B2 và K1 đã trộm cắp 04 bao tiêu khô có khối lượng là 149,5kg với tổng trị giá là 10.465.000 đồng.

Hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác do bị cáo B6, T, B2, K1 thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân, xâm phạm trật tự trị an xã hội địa phương. Bị cáo B6 đã hai lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, có trị giá là 15.415.400 đồng; bị cáo T đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản có trị giá là 4.950.400 đồng; bị cáo B2 đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản có trị giá là 10.465.000 đồng và bị cáo K1 đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản có trị giá là 10.465.000 đồng. Vì vậy hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Do vậy, bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đak Đoa đã truy tố các bị cáo về các tội danh và điều luật như đã viện dẫn trên là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Các bị cáo phải bị xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật tương xứng với tính chất mức độ và hậu quả do bị cáo gây ra để cải tạo, giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Tuy nhiên, xét về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo thấy rằng:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo B6 hai lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác với tổng trị giá là 15.415.400 đồng và cả hai lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Vì vậy, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo T, B2, K1 không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, các bị cáo T, B6, B2, K1 đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Vì vậy, các bị cáo T, B6, B, K1 được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo T, B6 đã bồi thường thiệt hại cho ông H3; bị cáo B2 đã bồi thường thiệt hại cho bà Trần Thị Á và được xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Vì vậy, các bị cáo T, B6, B2 được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Các bị cáo T và K1 phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Vì vậy, các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xem xét, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo và giảm nhẹ một phần hình phạt, tạo điều kiện cho các bị cáo cải tạo tốt, sớm trở về với gia đình, hòa nhập cộng đồng.

[4] Về dân sự: Bị hại H3 đã được bị cáo T và B6 bồi thường số tiền 6.000.000 đồng, không có yêu cầu gì thêm về dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Bị hại Trần Thị Á yêu cầu bị cáo B6, B2, K1 bồi thường số tiền 7.560.000 đồng (mỗi bị cáo bồi thường 2.520.000 đồng). Bị hại đã được bị cáo B2 bồi thường số tiền 2.520.000 đồng. Còn bị cáo B6 và K1 chưa thực hiện việc bồi thường cho bị hại.

Xét yêu cầu của đại diện bị hại là chính đáng và tại phiên tòa các bị cáo B6 và K1 đồng ý bồi thường số tiền còn lại cho bà Á nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về vật chứng:

- Đối với số tiền 1.500.000 đồng thu giữ của B2, 1.500.000 đồng thu giữ của K1, là tiền do các bị cáo bán tiêu trộm cắp mà có nên phải tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- Đối với 01 xe mô tô biển số 81T4-9650, nhãn hiệu SYM, loại Elegant, số khung: MSACBH034675, số máy 10KHAH034675, đã qua sử dụng; 01 điện thoại nhãn hiệu

KingReat, màu đen, model: T29, đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu đen, model TA: 1017, đã qua sử dụng là phương tiện, công cụ các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên phải tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[5] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, riêng đối với bị cáo B6 và K1 phải chịu thêm án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về các vấn đề khác:

Đối với bà Trần Thị Kim H5 và ông Chu Văn H4 là người mua cà phê, tiêu do các bị cáo mang đến bán. Tuy nhiên cả hai không biết đây là tài sản trộm cắp, nên không có căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự.

Đối với ông Đ, ông N2, ông B5 là chủ của các phương tiện: xe mô tô nhãn hiệu Wave, biển kiểm soát 81H4-6269; xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius (không rõ biển số); xe công nông mà các bị cáo đã sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên cả ba không biết các bị cáo sử dụng các phương tiện nêu trên để thực hiện hành vi phạm tội nên không có căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo B6, T, K1, B2 phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

2. Về hình phạt:

- Đối với bị cáo B6:

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **B6 09 (chín) tháng tù**, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào Cơ sở giam giữ chấp hành án.

- Đối với bị cáo K1:

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **K1 07 (bảy) tháng tù**, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ (ngày 03-11-2023).

- Đối với bị cáo T:

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **T 06 (sáu) tháng tù**, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào Cơ sở giam giữ chấp hành án.

- Đối với bị cáo B2:

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **B2 06 (sáu) tháng tù**, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào Cơ sở giam giữ chấp hành án.

3. Về dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585 và Điều 592 của Bộ luật dân sự;

Tuyên buộc bị cáo B6 và K1 phải bồi thường cho bị hại Trần Thị Á số tiền 5.040.000 đồng, mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền 2.520.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước:

- Số tiền 1.500.000 đồng thu giữ của bị cáo B2 và 1.500.000 đồng thu giữ của bị cáo K1 (Số tiền này thể hiện tại Lệnh thanh toán ngày 03-11-2023 tại tài khoản số 5012203000016, chủ tài khoản Công an huyện Đ thuộc Ngân hàng N3 chi nhánh huyện Đ).

- 01 (một) xe mô tô biển số 81T4-9650, nhãn hiệu SYM, loại Elegant, số khung: MSACBH034675, số máy 10KHAH034675, dung tích xilanh, màu sơn xám-đen; 01 điện thoại di động hiệu KingReat, màu đen, model: T29 và 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, model TA: 1017.

(Đặc điểm vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 26-12-2023 giữa Công an huyện Đ và Chi cục thi hành án dân sự huyện Đak Đoa).

5. Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Buộc các bị cáo mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo B6 và K1 mỗi bị cáo phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Đối với bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- Sở tư pháp tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Nhà tạm giữ Công an huyện Đ;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Rmah HThuyên

